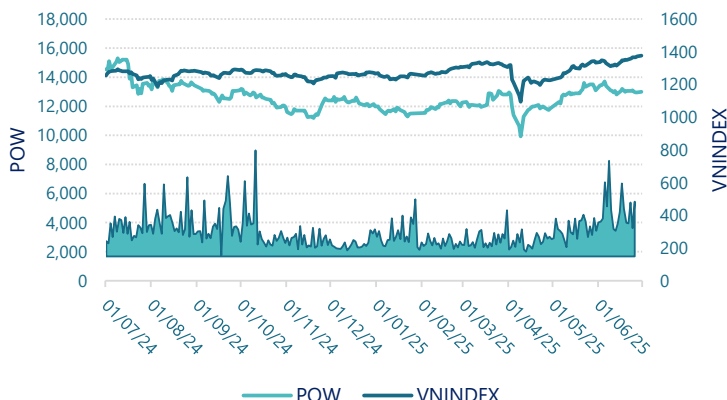




Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	13,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,930
SL cổ phiếu LH	2,341,871,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,625,120
% sở hữu nước ngoài	2.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30,444
P/E	18.7
EPS	696

DT thuần

Q2/25

9,399

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,249 | 15.3%

YoY: ▲ 17.0 | 0.2%

LN sau thuế

Q2/25

761

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 289 | 61.3%

YoY: ▲ 320 | 72.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

10.1%

+/- YoY: ▲ 4.4%

DT thuần

6T 2025

17,549

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,924 | 12.3%

LN sau thuế

6T 2025

1,234

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 576 | 87.5%

ROE

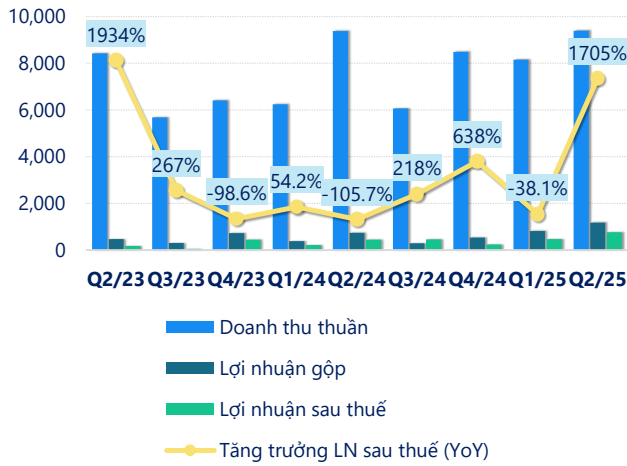
Q2/25

4.7%

+/- YoY: ▲ 1.5%

tỷ VNĐ

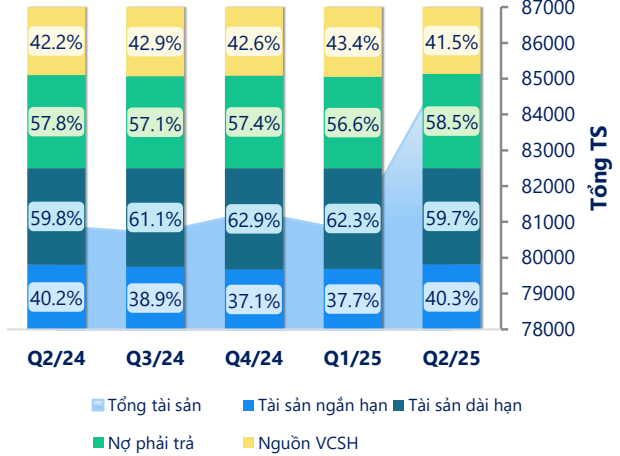
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

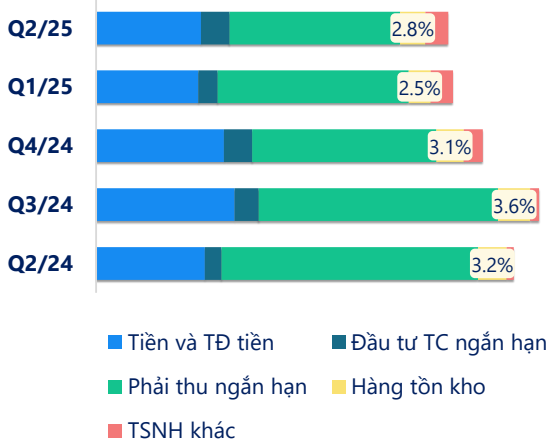
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



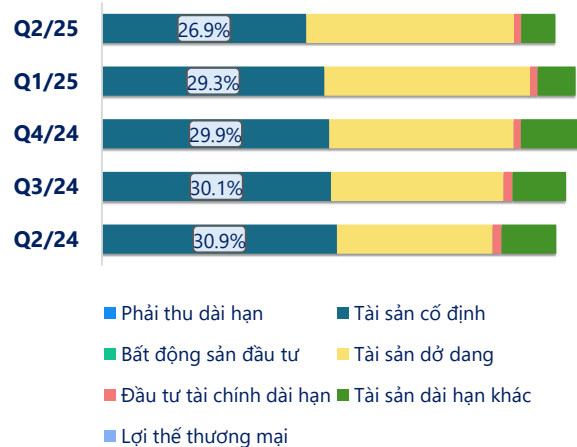
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

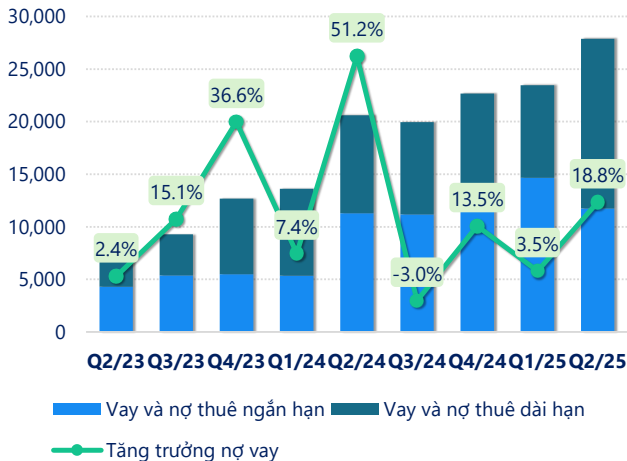
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

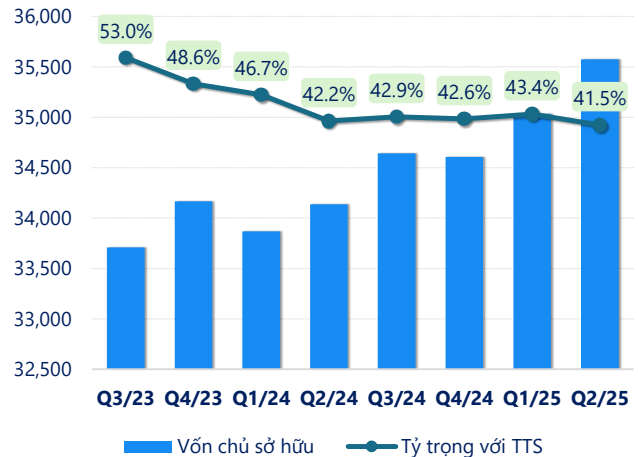
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

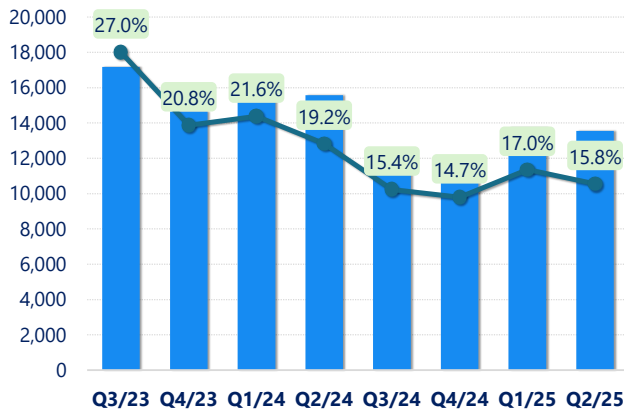
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

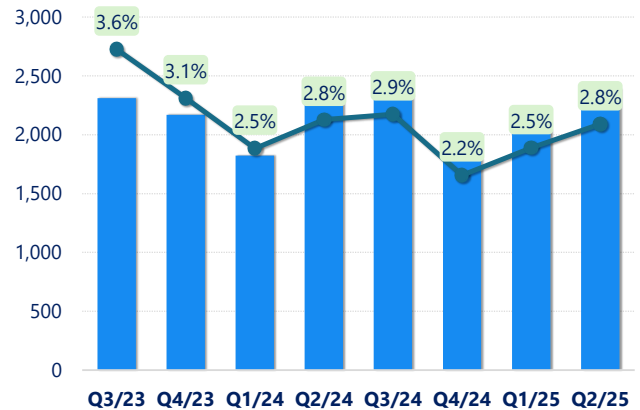


Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho

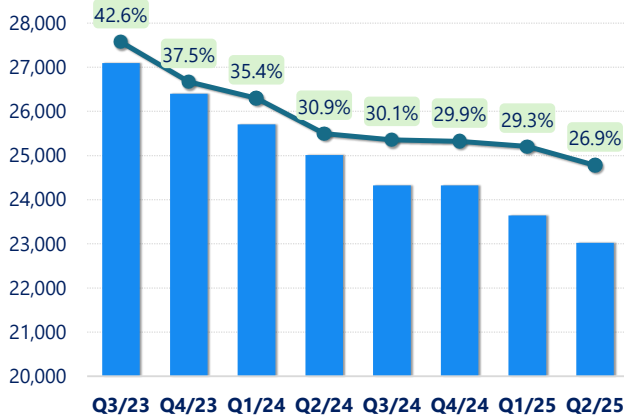


Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản cố định

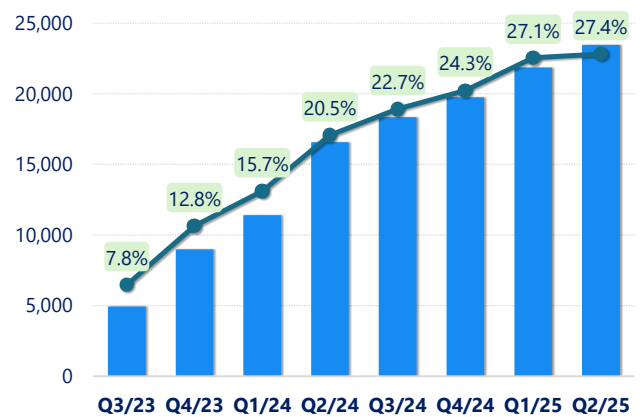


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

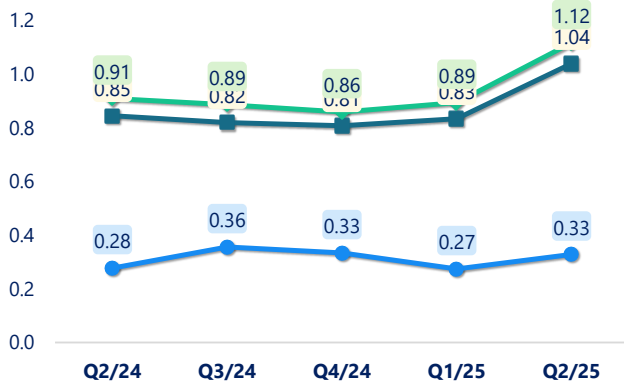
Tài sản dở dang



Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

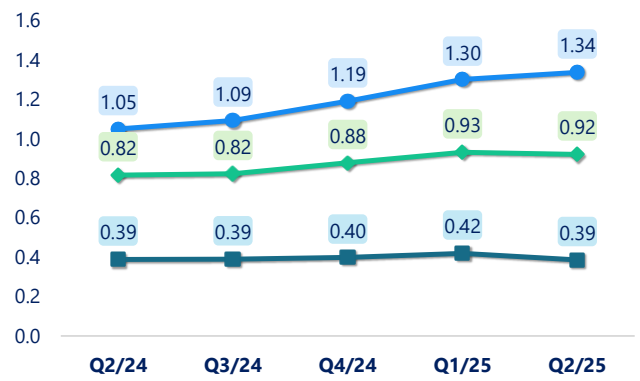
Chỉ số thanh khoản



Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh Tỷ số thanh toán hiện hành

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



Vòng quay TSCĐ Vòng quay Tổng TS Vòng quay VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	80,882	80,692	81,281	80,740	85,651
Tài sản ngắn hạn	32,506	31,375	30,171	30,402	34,520
Tiền và tương đương tiền	9,928	12,608	11,720	9,323	10,147
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,605	3,150	3,956	4,687	7,829
Phải thu ngắn hạn	15,567	12,390	11,941	13,752	13,558
Hàng tồn kho	2,295	2,339	1,795	2,032	2,387
Tài sản ngắn hạn khác	2,111	887	760	608	600
Tài sản dài hạn	48,376	49,318	51,110	50,338	51,131
Phải thu dài hạn	0.39	0.35	0.35	0.38	0.68
Tài sản cố định	25,015	24,320	24,321	23,641	23,022
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	16,567	18,328	19,743	21,857	23,451
Đầu tư tài chính dài hạn	960	960	766	796	796
Tài sản dài hạn khác	5,834	5,709	6,280	4,043	3,861
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	46,745	46,050	46,675	45,706	50,076
Nợ ngắn hạn	35,743	35,430	35,134	34,013	30,918
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11,300	11,181	13,508	14,646	11,735
Phải trả người bán ngắn hạn	18,211	18,105	17,159	16,326	14,703
Nợ dài hạn	11,002	10,620	11,540	11,693	19,157
Vay và nợ thuê dài hạn	9,289	8,781	9,151	8,813	16,134
Nguồn vốn chủ sở hữu	34,137	34,642	34,607	35,034	35,576
Vốn chủ sở hữu	34,137	34,642	34,607	35,034	35,576
Vốn điều lệ	23,419	23,419	23,419	23,419	23,419
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)